

Số: /BC-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 02/11/2023 về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024; Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai tại Văn bản số 195/CĐKDLTTĐĐ-ĐĐTĐĐ ngày 15/02/2024 về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023.

Trên cơ sở báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 906/BC-STNMT ngày 04/3/2024 về việc báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thống kê đất đai tỉnh Ninh Thuận năm 2023 như sau:

Phần I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Ninh Thuận là tỉnh ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ, gồm 06 huyện, 01 thành phố với tọa độ địa lý từ 10⁰42'36" đến 12⁰09'15" vĩ độ Bắc, 108⁰09'08" đến 109⁰14'25" kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Khánh Hòa, phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp tỉnh Lâm Đồng và phía Đông giáp Biển Đông.

Nằm ở giao điểm của 3 trục giao thông chiến lược là Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất Bắc Nam và Quốc lộ 27 đi Đà Lạt. Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là trung tâm kinh tế - chính trị của tỉnh Ninh Thuận cách Sân bay quốc tế

Cam Ranh, và Cảng Ba Ngòi tỉnh Khánh hòa khoảng 60 km; rất gần các trung tâm kinh tế, du lịch lớn của cả nước (TP. Hồ Chí Minh, TP. Cam Ranh, TP. Nha Trang, TP. Đà Lạt) là điều kiện hết sức thuận lợi để giao lưu, liên kết hợp tác đầu tư phát triển trên nhiều lĩnh vực với quốc tế và các địa phương khác trong cả nước.

Ninh Thuận ở phía Nam vùng Duyên hải nam Trung bộ tiếp giáp vùng Đông Nam Bộ và Tây nguyên, xung quanh được bao bọc bởi những dãy núi cao, tạo nên môi trường khí hậu đặc trưng khô nóng, ít mưa của vùng khí hậu khô hạn nhất Việt Nam và có vùng nước trời, đây là một đặc điểm mang tính đặc thù riêng của Ninh Thuận, vừa mang tính chất là khó khăn lại có ý nghĩa như một lợi thế, cần có những phương hướng, giải pháp phát triển, sử dụng, khai thác hợp lý đặc điểm mang tính đặc thù.

2. Địa hình

- Địa hình của tỉnh Ninh Thuận khá phức tạp, độ cao địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và từ Tây Bắc sang Đông Nam. Trên địa bàn tỉnh có các dãy núi thuộc đoạn cuối của dãy Trường Sơn Nam kéo dài ra biển Đông như núi Phước Bình (cao 1.926 m), núi Chuẩn (cao 1.645 m), núi Marai (cao 1.637 m), núi Chúa (cao 1.040 m)...

- Ninh Thuận được bao bọc bởi ba mặt núi và một mặt biển. Phía Tây là vùng đồi núi và núi cao, phía Bắc và phía Nam có hai dãy núi chạy ra biển. Địa hình Ninh Thuận thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

3. Khí hậu

Ninh Thuận có nền khí hậu nhiệt đới gió mùa với các đặc trưng nắng nóng, gió nhiều, lượng mưa ít, bốc hơi mạnh. Từ tháng 10 đến tháng 2 hướng gió thịnh hành là hướng gió Đông - Bắc, từ tháng 3 đến tháng 9 hướng gió thịnh hành là hướng gió Đông - Nam. Do ảnh hưởng của địa hình, có các núi bao quanh nên từ tháng 1-2 ngoài gió mùa Đông - Bắc thổi về ban ngày, ở đây thường xuyên gió thung lũng thổi ban đêm với hướng gió Tây - Bắc. Từ tháng 3 trở đi ban ngày gió Đông - Nam dần dần thay thế gió Đông - Bắc, còn ban đêm gió thung lũng vẫn chế ngự gió Tây - Bắc. Vì vậy Ninh Thuận khá dịu mát về ban đêm mặc dù ban ngày nắng nóng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XIV, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, là năm tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2020-2025. Trong bối cảnh có những thuận lợi, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, các chính sách tài khóa, tiền tệ của Chính phủ đã phát huy hiệu quả, hoạt động sản xuất, kinh doanh có bước phục hồi, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, nổi lên một số khó khăn mới, tác động của tình hình thế giới và cả nước diễn biến phức tạp hơn, nhất là giá cả nguyên, nhiên vật liệu và chi phí đầu vào tăng cao,

một số chính sách mới liên quan đến điện gió, điện mặt trời chưa ban hành, vướng mắc về thể chế liên quan đầu tư, đất đai, khoáng sản chậm tháo gỡ đã tác động, ảnh hưởng rất lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, những lĩnh vực có lợi thế của Tỉnh và hoạt động sản xuất, đời sống nhân dân. Với tinh thần chủ động, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự chung sức, đồng lòng, trách nhiệm, nỗ lực cao của các cấp, các ngành, cùng với sự tin tưởng, đồng tình, ủng hộ cao của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 khá tích cực, đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận như sau:

1. Tình hình về phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2022 ước tính tăng 7,60% so với năm 2021, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,30%, đóng góp 1,54 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,36%, đóng góp 1,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 13,68%, đóng góp 4,40 điểm phần trăm; thuế sản phẩm giảm 1,94%, đóng góp giảm 0,11 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,52 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành lâm nghiệp tăng 0,23%, đóng góp 0,001 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 6,02%, đóng góp 1,02 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 7,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 10,84%, đóng góp giảm 0,08 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,20%, đóng góp 0,75 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 6,21%, đóng góp 1,01 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 0,60%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 16,01% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,88 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải, kho bãi tăng 50,51%, đóng góp 0,92 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 41,58%, đóng góp 1,27 điểm phần trăm, mức đóng góp cao nhất trong các ngành kinh tế cấp 1; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 5,38%, đóng góp 0,30 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,45%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm; hoạt động giáo dục và đào tạo tăng 5,41%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; hoạt động y tế và trợ giúp xã hội giảm 2,79%, đóng góp giảm 0,04 điểm phần trăm;...

Về cơ cấu kinh tế (GRDP) năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 28,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,06%; khu vực dịch vụ chiếm 30,38%; thuế sản phẩm chiếm 5,19%. (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2021 là: 29,50%; 35,61%; 29,20%; 5,69%).

GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 77,7 triệu đồng, tăng 7,9 triệu so với năm 2021.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước và bảo hiểm

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022 ước đạt 11.872,5 tỷ đồng, giảm 0,04% so với năm 2021; trong đó, thu nội địa đạt 3.731,2 tỷ đồng, tăng 9,94%; thu hải quan đạt 97,4 tỷ đồng, giảm 89,3%.

Chi ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 14.353,1 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2021, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 2.652,5 tỷ đồng (chiếm 18,5% tổng chi), giảm 17,9% so năm trước; chi thường xuyên đạt 4.674,3 tỷ đồng (chiếm 32,6%), giảm 1,1%.

3. Đầu tư

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022 ước đạt 19.347,0 tỷ đồng, giảm 19,7% so với năm 2021; trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 3.985,4 tỷ đồng, chiếm 20,6% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội và tăng 28,0%; khu vực ngoài nhà nước 15.166,9 tỷ đồng, chiếm 78,4% và giảm 10,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 194,7 tỷ đồng, chiếm 1,0% và giảm 95,1%.

4. Tình hình đăng ký kinh doanh

Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2022 là 506 doanh nghiệp, tăng 35,3% so với năm 2021; với tổng số vốn đầu tư 14.545,2 tỷ đồng, tăng 2,2 lần; số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp mới 6.270 lao động, tăng 1,7 lần. Có 89 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,1% so với năm trước; 144 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 44,0%; có 230 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 22,3%.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản lượng lương thực có hạt cả tỉnh năm 2022 đạt 332 nghìn tấn, tăng 1,7% so với năm 2021; trong đó sản lượng lúa đạt 280 nghìn tấn, tăng 2,1% (tăng gần 6 nghìn tấn).

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2022 như sau: thịt trâu đạt 0,1 nghìn tấn, tăng 13,8% so với năm 2021; thịt bò 5,4 nghìn tấn, tăng 2,2%; thịt heo 23,1 nghìn tấn, tăng 35,1%; thịt dê, cừu 4,2 nghìn tấn, tăng 2,4%; thịt gia cầm 7,8 nghìn tấn, tăng 15,8%.

Năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 1.173 ha, tăng 141,9% so với năm trước; trong đó rừng sản xuất 309 ha (tăng 152,4%); rừng phòng hộ 464 ha (tăng 36,2%) và rừng đặc dụng 400 ha (tăng 17,2 lần). Sản lượng gỗ khai thác đạt 1.090 m³, giảm 49,3%; sản lượng củi khai thác đạt 32,5 nghìn ste, tăng 83,2%.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 138,5 nghìn tấn, tăng 3,9% so với năm 2021, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 10,8 nghìn tấn, tăng 11,3%; sản lượng khai thác đạt 127,7 nghìn tấn, tăng 3,3% .

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2022 tăng 9,32% so với năm 2021 (năm 2021 tăng 24,73%), trong đó, ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao nhất với 20,97%; ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện... chỉ tăng 6,50%. Riêng ngành khai khoáng giảm 14,68%, chủ yếu do thời tiết nhiều mưa làm giảm muối biển khai thác và các công trình xây dựng sử dụng vật liệu đá xây dựng giảm.

Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ trên địa bàn tỉnh phục hồi mạnh mẽ sau dịch Covid-19, nhu cầu tiêu dùng tăng, hàng hóa dồi dào, du lịch biển thu hút nhiều khách du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 32,8 nghìn tỷ đồng, tăng 35,7% so với năm trước.

Vận tải hành khách năm 2022 đạt 9,1 triệu lượt khách, tăng 216,8% so với năm trước và luân chuyển 727,6 triệu lượt khách.km, tăng 219,4%. Vận tải hàng hóa đạt 11,1 triệu tấn, tăng 36,4% so với năm trước và luân chuyển 842,2 triệu tấn.km, tăng 35,9%.

Năm 2022, tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 2 triệu lượt khách, tăng 106,4% so với năm 2021.

6. Tình hình về xã hội

Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình tỉnh Ninh Thuận năm 2022 đạt 598.683 người, tăng 2.634 người, tương đương tăng 0,44% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị là 212.259 người, chiếm 35,5%; dân số nông thôn là 386.424 người, chiếm 64,5%; dân số nam là 303.429 người, chiếm 50,7%; dân số nữ là 295.254 người, chiếm 49,3%; tỉ lệ tăng tự nhiên là 9,90‰; tỷ suất sinh thô là 16,26‰; tỉ suất chết thô là 6,36‰.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 333,1 nghìn người, tăng 7,5 nghìn người so với năm 2021; trong đó, lao động nam chiếm 56,5%; lao động nữ chiếm 43,5%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 35,5%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 64,5%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 326,9 nghìn người, tăng 11,7 nghìn người so với năm 2021; trong đó, lao động khu vực nhà nước là 24,7 nghìn người, chiếm 7,6% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh; khu vực ngoài nhà nước là 301,5 nghìn người, chiếm 92,2%; khu vực đầu tư nước ngoài là 0,7 nghìn người, chiếm 0,2%.

Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.040 nghìn đồng, tăng 6,5% so với năm 2021.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 5,93%, giảm 1,33% so với năm 2021.

Giáo dục, đào tạo

Năm học 2022-2023 toàn tỉnh có 300 cơ sở giáo dục và đào tạo (28 cơ sở ngoài công lập), giảm 06 cơ sở so với năm học 2021-2022, bao gồm: cấp học mầm non có 89 trường, giảm 01 trường; cấp tiểu học có 128 trường, giảm 05 trường; cấp Trung học cơ sở có 52 trường, không tăng không giảm; cấp Trung học phổ thông có 16 trường, không tăng không giảm; Phổ thông cơ sở (liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở) có 9 trường, không tăng không giảm; Trung học (liên cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông) có 04 trường, không tăng không giảm; trường Liên cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có 02 trường, không tăng không giảm.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 27,5 nghìn trẻ em đi học mầm non, tăng 1,3% so với năm học trước; 119,4 nghìn học sinh phổ thông, tăng 0,9%, bao gồm: 63,3 nghìn học sinh tiểu học, tăng 0,9%; 38,3 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 0,8% và 17,8 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 1,0%.

Năm học 2021-2022, tỷ lệ học sinh Tiểu học hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 99,93% , không tăng không giảm so với năm học trước; tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS toàn tỉnh đạt 99,88% , không tăng không giảm; tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp toàn tỉnh 97,2% , tăng 2,0% .

Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2022, toàn tỉnh có 3.062 người mắc bệnh Covid-19, giảm 46,9% so với năm 2021 (năm 2021 có 5.765 người mắc bệnh); trong đó, 07 người tử vong.

Trong năm, toàn tỉnh ghi nhận 2.474 người mắc bệnh Sốt xuất huyết, tăng 13,9 lần so với năm 2021. Các dịch bệnh khác được kiểm soát, số trường hợp mắc phát sinh rải rác được ghi nhận: Tay chân miệng 41, Thủy đậu 3, Sốt rét 9, Quai bị 2, Thương hàn 2.

Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 146 vụ tai nạn giao thông, làm 50 người chết và 149 người bị thương. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông tăng 6,6% (tăng 09 vụ); số người chết không tăng không giảm; số người bị thương tăng 15,5% (tăng 20 người). Bình quân 2,5 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

Xảy ra 07 vụ cháy, nổ; làm 03 người chết, 01 người bị thương. So với năm trước, số vụ giảm 01 vụ, nhưng số người chết tăng 03 người, số người bị thương tăng 01 người.

Thiệt hại thiên tai

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, tài sản thiệt hại 31,3 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ thiên tai giảm 03 vụ, số người chết giảm 02 người, thiệt hại về tài sản giảm 60,7 tỷ đồng.

(Phần I: Nguồn Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận 2022)

Phần II

PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Công tác thống kê đất đai hàng năm là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh; đánh giá được sự biến động so với chu kỳ hàng năm và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và các quy hoạch chuyên ngành khác; cung cấp số liệu xây dựng niên giám thống kê, biên soạn chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

- Diện tích và cơ cấu đất; phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Việc điều tra, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu thống kê được thực hiện nghiêm túc. Kết quả thống kê đất đai năm 2023 được thực hiện đầy đủ, chính xác bảo đảm tính khách quan, trung thực thực tế sử dụng đất.

- Làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

Công tác thống kê đất đai thực hiện thống nhất trên toàn quốc, theo một trình tự quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu phải được tổng hợp bằng phần mềm TKDesktop, TK- Online từ các đơn vị hành chính trực thuộc.

- Thống kê đất đai phải xác định rõ hiện trạng diện tích tự nhiên của huyện; hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, số người sử dụng đất theo các loại đất và đối tượng quản lý, sử dụng đất, quỹ đất đã đưa vào sử dụng nhưng còn để hoang hoá, quỹ đất chưa sử dụng;

- Kết quả thống kê đất đai được thể hiện trong biểu số liệu thống kê (dạng giấy và số) của tỉnh.

- Công tác thống kê đất đai năm 2023 được thực hiện theo trình tự như sau:

+ Cấp xã triển khai thực hiện từ ngày 15/11/2023 và hoàn thành và nộp báo cáo kết quả trước ngày 16/01/2024.

+ Cấp huyện triển khai thực hiện từ ngày 16/01/2024 và hoàn thành và nộp báo cáo kết quả trước ngày 01/02/2024.

+ Cấp tỉnh triển khai thực hiện từ ngày 01/02/2024 và hoàn thành và nộp báo cáo kết quả trước ngày 16/02/2024.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG TRONG THỐNG KÊ

1. Phương pháp thống kê đất đai

Trên cơ sở số liệu, tài liệu thống kê đất đai năm 2022, các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thực hiện thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ thống kê năm 2023. Tiến hành chồng ghép bản đồ, rà soát xây dựng bản đồ khoanh đất, lập bản liệt kê khoanh đất. Sau đó số liệu được tổng hợp theo cấp xã bằng phần mềm TKDesktop, TK-Online để có số liệu đất đai chi tiết trong các biểu mẫu số liệu diện tích đất đai năm 2023 và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đai, tình hình biến động đất đai năm 2023 cấp xã.

Từ kết quả thống kê đất đai của cấp xã tiến hành tổng hợp số lên cấp huyện và cấp tỉnh có tham khảo so sánh, xác định và phân tích nguyên nhân biến động đất đai với các nguồn tài liệu chuyên đề cấp huyện và tỉnh của các ngành khác liên quan. Phương pháp tổng hợp số liệu và xử lý thông tin đất đai năm 2023 của tỉnh Ninh Thuận được tổng hợp từ các đơn vị hành chính trực thuộc và sử dụng phần mềm TK-Online, các chỉ tiêu về loại đất đai theo Luật Đất đai năm 2013, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

1.1 Phương pháp điều tra

- Việc điều tra, khoanh vẽ thể hiện các khoanh đất theo các chỉ tiêu thống kê quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT lên bản đồ kiểm kê đất đai (*mỗi khoanh đất phải đồng nhất một loại đất, do một loại đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được Nhà nước giao quản lý*) để tính toán diện tích và tổng hợp vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê đất đai làm cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê đất đai;

- Khoanh vẽ nội nghiệp các khoanh đất từ các bản đồ của hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất ở các cấp; hồ sơ rà soát, cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp.

1.2. Phương pháp tính diện tích các khoanh đất

Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số, kết quả tính diện tích các khoanh đất được lập thành Bảng liệt kê thể hiện các thông tin: Mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với chỉ tiêu thống kê (mã loại đất, đối tượng sử dụng tại thời điểm thống kê, đối tượng kỳ trước, mã loại đất kỳ trước).

1.3 Phương pháp tổng hợp số liệu thống kê

- Bộ số liệu thống kê đất đai của cấp xã, phường được tự động nhập liệu từ Bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ vào phần mềm thống kê đất đai (TK Destop và TK Online) do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

- Số liệu thống kê cấp huyện được tổng hợp từ số liệu thống kê của cấp xã trực thuộc. Ngoài ra, cấp huyện phải nhập số liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 để tổng hợp Biểu 15 (so sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch);

- Số liệu thống kê của cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê của cấp huyện.

Trên cơ sở đó, lập bảng biến động đất đai, so sánh với kết quả thống kê đất đai năm 2022 và kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 để phân tích nguyên nhân tăng giảm.

2. Tư liệu sử dụng thống kê

- Số liệu thống kê đất đai 2022.

- Hồ sơ, số liệu biến động đất đai trong năm 2023.

- Số liệu đo đạc bản đồ địa chính bổ sung; đo đạc phục vụ công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng các dự án và hồ sơ địa chính được lưu trữ tại xã, huyện, tỉnh.

- Báo cáo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 của tỉnh, các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn.

- Số liệu báo cáo kết quả theo dõi rừng của các huyện, thành phố và các ngành có liên quan.

- Tại thời điểm thống kê đất đai, tỉnh Ninh Thuận có 6 huyện và 01 thành phố với tổng số 65 xã, phường, thị trấn được sử dụng bản đồ địa chính để làm cơ sở khoanh vẽ biến động và tổng hợp số liệu đất đai.

3. Độ tin cậy của số liệu thông kê

Với phương pháp thống kê đất đai được kế thừa số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và số liệu thống kê đất đai 2022, được thực hiện từ cấp xã, tổng hợp thành số liệu đất đai cấp huyện, tỉnh; trong quá trình xây dựng và tổng hợp số liệu, có sử dụng các nguồn thông tin của các ngành có liên quan để xây dựng, tổng hợp biểu số liệu sau đó được sử dụng bằng các phần mềm TK-Desktop, TK-Online chuẩn do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành nên số liệu có độ chính xác tương đối cao.

4. Kết quả lập biểu thống kê đất đai

Căn cứ quy định của Luật Đất Đai 2013, Thông tư 27/2018/TT/TBNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, thống kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Số liệu thống kê được tổng hợp bằng phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Ninh Thuận gồm có các biểu sau:

- + Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê diện tích đất đai;
- + Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê diện tích đất nông nghiệp;
- + Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp;
- + Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê diện tích đất theo từng đơn vị hành chính;
- + Biểu 11/TKĐĐ: Thống kê định kỳ diện tích đất đô thị;
- + Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất;
- + Biểu 13/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất;
- + Biểu 14/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất;
- + Biểu 15/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch;
- + Biểu kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Ninh Thuận (*thực hiện theo Văn bản số 195/CKDLTTĐĐ-ĐĐTĐĐ ngày 15/02/2024 của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai*).

Phần III

KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH THUẬN NĂM 2023

Công tác thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Ninh Thuận được thực hiện ở 65 xã, phường, thị trấn theo từng loại đất, từng vị trí, theo các nhóm đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý. Số liệu thống kê của cấp xã được thu thập từ nguồn hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất ở các cấp; hồ sơ rà soát, cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp và các tài liệu về đất đai có liên quan, được khoan vẽ chỉnh lý trực tiếp lên bản đồ khoanh đất thống kê năm 2022, do đó đảm bảo phù hợp theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê.

Bộ số liệu thống kê đất đai của cấp xã, phường, thị trấn được tự động nhập liệu từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ vào phần mềm thống kê, thống kê đất đai; số liệu thống kê cấp huyện và cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

1. Kết quả thống kê đất đai tỉnh Ninh Thuận

Kết quả thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Ninh Thuận là **335.575,10** ha, trong đó:

TT	Tên đơn vị hành chính huyện	Số đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)
1	Huyện Bác Ái	9	102.184,65
2	Huyện Ninh Sơn	8	77.164,74
3	Huyện Thuận Bắc	6	32.379,47
4	Huyện Ninh Hải	9	25.362,92
5	Huyện Thuận Nam	8	56.620,05
6	Huyện Ninh Phước	9	33.944,48
7	Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	16	7.918,79
Cộng toàn tỉnh Ninh Thuận		65 xã	335.575,10

2. Cơ cấu diện tích theo loại đất theo mục đích sử dụng

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Ninh Thuận là **335.575,10** ha được sử dụng vào các mục đích sau:

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp **290.803,29** ha, chiếm 86,66% tổng diện tích đất toàn tỉnh (*gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác*).

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp **35.998,34** ha, chiếm 10,73 % tổng diện tích tự nhiên (*gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng, ...*).

- Diện tích đất chưa sử dụng **8.773.47** ha, chiếm 2,61% tổng diện tích tự nhiên (*gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và đất núi đá không có rừng cây*), cụ thể:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính (ha)	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính (%)
	Tổng diện tích		335.575,10	100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	290.803,29	86,66
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	84.150,85	25,08
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	65.470,90	19,51
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.218,14	6,02
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45.252,75	13,49
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.679,95	5,57

1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	199.460,15	59,44
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	30.729,21	9,16
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	127.086,17	37,87
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.644,77	12,41
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.020,40	0,60
1.4	Đất làm muối	LMU	3795	1,13
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.376,90	0,41
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	35.998,34	10,73
2.1	Đất ở	OCT	5.507,63	1,64
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.209,15	1,25
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.298,48	0,39
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	24.369,44	7,26
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	96,94	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.068,95	0,91
2.2.3	Đất an ninh	CAN	594,15	0,18
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	623,79	0,19
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.426,73	1,02
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.558,89	4,93
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,16	0,03
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,87	0,01
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	849,88	0,25
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.195,04	1,25
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	917,58	0,27
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,74	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8.773,47	2,61
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.762,60	0,82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.834,82	1,44
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.176,06	0,35

3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng, quản lý

Thứ tự	Đối tượng sử dụng, quản lý	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đối tượng sử dụng:		300.203,48	89,46
1	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	GDC	86.617,09	25,81
2	Tổ chức trong nước	TCC	212.803,96	63,42
2.1	Tổ chức Kinh tế	TKT	63.979,75	19,07
2.2	Cơ quan đơn vị của Nhà nước	TCN	45.863,32	13,67
2.3	Tổ chức sự nghiệp công lập	TSN	102.917,69	30,67
2.4	Tổ chức khác	TKH	43,20	0,01

3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	TVN	595,47	0,18
4	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo	CDS	186,96	0,05
II	Đối tượng quản lý:		35.371,62	10,54
1	Ủy ban nhân dân cấp xã	UBQ	20.441,42	6,09
2	Tổ chức phát triển quỹ đất	TPQ	10,95	0
3	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác	TKQ	14.919,25	4,45
	Cộng		335.575,10	100

Phần IV

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023

I. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI SO VỚI KỲ THỐNG KÊ NĂM 2022

1. Về tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo kết quả thống kê là 335.575,10 ha, ha tăng 4,83 ha so với kết quả được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố tại Quyết định số 3048/QĐ-TNMT ngày 18/10/2023 “ về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022”.

Nguyên nhân tăng diện tích tự nhiên là do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy hoạch xây dựng mở rộng bến cá Mỹ Tân, tại xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải (Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2182/QĐUBND ngày 27/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây 10 dựng công trình nâng cấp, mở rộng bến cá Mỹ Tân, xã thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Hải phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Bến cá Mỹ Tân (phần mở rộng), xã thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Hải và hiện trạng đất tại thực địa đã san lấp mặt bằng để thực hiện dự án bến cá Mỹ Tân).

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT quy định nội dung thực hiện thống kê đất đai định kỳ: “2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trên bản đồ kiểm kê đất đai.”, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cập nhật biến động đất đai do việc san lấp khu vực biển để làm bến cá Mỹ Tân, tại xã Thanh Hải, do đó diện tích tự nhiên của huyện Ninh Hải trong kỳ thống kê đất đai năm 2022 tăng 4,83 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2021 dẫn đến diện tích tự nhiên của tỉnh Ninh Thuận trong kỳ thống kê năm 2022 tăng 4,83 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2021.

Nội dung này cũng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trong kỳ thống kê đất đai 2022 (Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 14/4/2023). Tuy nhiên năm 2023 chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt công nhận kết quả việc tăng diện tích đất tự nhiên nói trên tại Quyết định số 3048/QĐ-TNMT ngày 18/10/2023 “ về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022”

Để đưa diện tích đất nói trên vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Ninh Thuận tăng 4,83 ha so với kỳ thống kê đất đai 2022.

Tổng diện tích đất tự nhiên thống kê đất đai năm 2023 là **335.575,10** ha, các đơn vị hành chính thuộc tỉnh không có biến động về địa giới hành chính so với kết quả thống kê đất đai năm 2022, tuy nhiên *trong kỳ thống kê đất đai năm 2022, tỉnh Ninh Thuận đã có báo cáo số 84/BC-UBND ngày 14/4/2023 với Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng hợp, thống kê bổ sung diện tích Bến cá Mỹ Tân (4,83 ha) vào diện tích tự nhiên của huyện Ninh Hải và của tỉnh Ninh Thuận để làm cơ sở giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai nhưng chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 3048/QĐ-TNMT ngày 18/10/2023 về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022.*

2. Biến động các loại đất so với kỳ thống kê năm 2022 và kiểm kê năm 2019.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022		So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		335.575,10	335.575,10	-	335.534,17	40,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	290.803,29	290.934,21	-130,92	292.655,75	-1.852,46
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	84.150,85	84.261,30	-110,45	85.599,41	-1.448,56
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	65.470,90	65.565,13	-94,23	66.595,28	-1.124,38
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.218,14	20.222,93	-4,79	20.359,09	-140,95
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45.252,75	45.342,21	-89,46	46.236,19	-983,44
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.679,95	18.696,16	-16,21	19.004,13	-324,18
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	199.460,15	199.494,24	-34,09	199.790,33	-330,18
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	30.729,21	30.732,73	-3,52	30.529,19	200,02
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	127.086,17	127.116,74	-30,57	127.585,46	-499,29
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.644,77	41.644,77	-	41.675,68	-30,91
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.020,40	2.020,50	-0,10	2.030,78	-10,38
1.4	Đất làm muối	LMU	3.795,00	3.792,74	2,26	3.877,90	-82,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.376,90	1.365,45	11,45	1.357,33	19,57

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35.998,34	35.847,99	150,35	33.566,53	2.431,81
2.1	Đất ở	OTC	5.507,63	5.462,52	45,11	5.411,64	95,99
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.209,15	4.186,09	23,06	4.140,98	68,17
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.298,48	1.276,43	22,05	1.270,66	27,82
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	24.369,44	24.261,12	108,32	22.132,60	2.236,84
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	96,94	97,07	-0,13	96,96	-0,02
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.068,95	3.069,79	-0,84	3.015,80	53,15
2.2.3	Đất an ninh	CAN	594,15	591,45	2,70	588,61	5,54
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	623,79	627,04	-3,25	610,20	13,59
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.426,73	3.341,40	85,33	3.140,26	286,47
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	16.558,89	16.534,38	24,51	14.680,77	1.878,12
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,16	104,19	-0,03	104,36	-0,20
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,87	40,88	-0,01	36,42	4,45
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	849,88	849,90	-0,02	859,89	-10,01
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.195,04	4.198,05	-3,01	4.090,83	104,21
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	917,58	917,58	-	915,94	1,64
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,74	13,74	-	14,86	-1,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.773,47	8.792,90	-19,43	9.311,88	-538,41
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.762,60	2.762,60	-	2.876,64	-114,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.834,82	4.854,25	-19,43	5.217,16	-382,34
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.176,06	1.176,06	-	1.218,08	-42,02

3. Tình hình biến động về các loại đất

3.1. Tình hình biến động về các loại đất so với kỳ thống kê đất đai năm 2022.

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp đến ngày 31/12/2023 là **290.803,29** ha, giảm **-130,92** ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2022, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp giảm **110,45** ha (Đất trồng lúa giảm 4,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác giảm 89,46 ha; đất trồng cây lâu năm giảm 16,21 ha).

+ Đất lâm nghiệp giảm **34,09** ha (Đất rừng sản xuất giảm 3,52 ha; Đất rừng phòng hộ giảm 30,57 ha).

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,1 ha; Đất làm muối tăng 2,26 ha; Đất nông nghiệp khác tăng 11,45 ha.

Nguyên nhân: Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các quyết định chuyển mục đích, giao đất, thu hồi đất để thực hiện quy hoạch sử dụng đất nhiều dự án, các dự án đã đầu tư phát huy hiệu quả, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể:

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực năng lượng: Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*), Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*), Nhà máy điện gió Hanbaram (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*), Nhà máy điện gió Hanbaram, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 và 1.4 (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*); Nhà máy điện mặt trời SP Infra1;....

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực du lịch, thương mại: Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận; Khu du lịch sinh thái Cà Ná Star;

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực khai thác khoáng sản: Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4; dự án Khai thác khoáng sản đất san lấp tại mỏ đất Tây núi Chà Bang (đợt 4); dự án Khai thác mỏ vật liệu san lấp núi Ngõng (đợt 1); dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Phước Hữu; dự án Đầu tư khu khai thác đất san lấp Nam núi Mavieck;....

Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lâm nghiệp sang mục đích khác để thực hiện các dự án: Khu du lịch sinh thái Cà Ná Star, Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận, Nhà máy sản xuất gạch không nung, bê tông và cát nhân tạo Thuận Hải PR; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân theo các Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân cấp huyện, thành phố;...

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2023 là **35.998,34** ha, tăng **150,35** ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2022, trong đó:

+ Đất ở tăng 45,11 ha (*đất ở tại nông thôn tăng 23,06; đất ở đô thị tăng 22,05 ha*): Nguyên nhân là do thu hồi đất thực hiện Dự án Khu đô thị mới Đầm Cà Ná; dự án Khu đô thị mới Phủ Hà; dự án Khu đô thị mới Đông Bắc (*khu K1, Khu 2*). Ngoài ra, đất ở tăng còn do UBND các huyện, thành phố ban hành quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở.

+ Đất quốc phòng giảm 0,84 ha: Nguyên nhân là do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thu hồi và giao đất cho nhà đầu tư để thực hiện dự án Khu đô thị biển Bình Sơn-Ninh Chữ (Khu K2), trong đó có thu hồi đất của Lữ Đoàn Đặc Công 5;

+ Đất an ninh tăng 2,07: Nguyên nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã giao đất cho Công an tỉnh để xây dựng trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Ninh Sơn - Bác Ái; trụ sở công an xã Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Trụ sở công an xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 85,33 ha: Nguyên nhân là do cho thuê đất để thực hiện các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,

cụ thể như: Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận tại xã Phước Diêm và Phước Dinh huyện Thuận Nam; Dự án Khu du lịch sinh thái Cà Ná Star tại xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam; Dự án Cửa hàng xăng dầu Tường An tại xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, Dự án Cửa hàng xăng dầu Lan Huệ tại xã Phước Nam; Dự án Cửa hàng xăng dầu tại xã Cà Ná, huyện Thuận Nam; Dự án Cửa hàng xăng dầu tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam; Dự án khai thác khoáng sản (*dự án Khai thác khoáng sản tại mỏ đá xây dựng Núi ngỗng (đợt 1), Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Maviack 4 (Đợt 2), Khai thác khoáng sản đất san lấp tại mỏ đất Tây núi Chà Bang (đợt 4), dự án Khai thác mỏ vật liệu san lấp núi ngỗng của Công ty TNHH Huy An (đợt 1), dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Phước Hữu, Dự án Đầu tư khu khai thác đất san lấp Nam núi Maviack tại xã Phước Dinh)*);

+ Đất có mục đích công cộng tăng 24,51 ha: Nguyên nhân biến động diện tích đất công cộng là do UBND tỉnh Ninh Thuận cho thuê đất thực hiện các dự án: Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*), Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*), Nhà máy điện gió Hanbaram (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*), Nhà máy điện gió Hanbaram, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 và 1.4 (*hạng mục tuyến đường dây 110kv*), Nhà máy điện mặt trời SP Infra1, Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná (đợt 4),...

3.1.3 Nhóm đất chưa sử dụng: Tại kỳ thống kê đất đai năm 2023, nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh là **8.773,47** ha giảm **19,43** ha so với kỳ thống kê năm 2022.

Nguyên nhân: Do thu hồi đất đầu tư xây dựng các dự án điện năng lượng; dự án khai thác khoáng sản, dự án khu du lịch,...

3.2. Tình hình biến động về các loại đất so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

- Về tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Ninh Thuận là **335.575,10** ha tăng **40,93** ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Nguyên nhân biến động về địa giới hành chính là do UBND tỉnh Ninh Thuận giao quyền sử dụng khu vực biên cho Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Trung Nam Cà Ná để thực hiện dự án Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná, tại xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam và thực hiện dự án Bến cá Mỹ Tân, tại xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải.

Trong kỳ thống kê đất đai năm 2022, tỉnh Ninh Thuận đã tổng hợp, thống kê bổ sung diện tích Bến cá Mỹ Tân (4,83 ha) vào diện tích tự nhiên của huyện Ninh Hải và của tỉnh Ninh Thuận để làm cơ sở giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai nhưng chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2023 về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022.

- Về tình hình biến động các loại đất

3.2.1. *Nhóm đất nông nghiệp*: Đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2023 là **290.803,29** ha, giảm **1.852,46** ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, cụ thể:

Đất trồng lúa giảm 140,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác, giảm 983,44 ha; đất trồng cây lâu năm giảm 324,18 ha; đất rừng sản xuất tăng 200,02 ha; đất rừng phòng hộ giảm 499,29 ha; đất rừng đặc dụng giảm 30,91 ha; đất nuôi trồng thủy sản giảm 10,38 ha; đất làm muối giảm 82,90 ha; đất nông nghiệp khác tăng 19,57 ha.

Nguyên nhân tăng, giảm các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp:

- Thứ nhất: Theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023 với mục tiêu đến năm 2023 Ninh Thuận sẽ trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước (điện gió, điện mặt trời); căn cứ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tỉnh Ninh Thuận của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết liệt trong việc kêu gọi đầu tư về nhiều lĩnh vực như kinh tế biển, năng lượng tái tạo, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao được phát triển, đặc biệt là các dự án năng lượng, do đó phải thu hồi đất nông nghiệp sản xuất kém hiệu quả để thực hiện các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đến nay, có nhiều dự án được đầu tư trên địa bàn tỉnh đang phát huy hiệu quả, tạo động lực mới, sức bật mới thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (gồm các dự án sau: Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 550kV Thuận Nam và các đường dây 500kV, 220kV đấu nối và hệ thống điện quốc gia; Nhà máy điện mặt trời Bầu Ngự; Nhà máy điện mặt trời Hồ Núi Một; Nhà máy điện mặt trời Phước Ninh; Nhà máy điện mặt trời Hacom Solar; Nhà máy mặt trời Thuận Nam Đức Long; Nhà máy điện gió Phước Ninh; Nhà máy điện mặt trời Adani Phước Minh; Nhà máy điện gió Công Hải; Hồ thủy điện Mỹ Sơn; Nhà máy điện mặt trời Adani Phước Minh, Nhà máy điện mặt trời Hacom Solar, Nhà máy điện mặt trời Trung Nam kết hợp nông nghiệp tại xã Bắc Phong, Nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện Thuận Bắc, nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1; Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2, nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao Sinenergy Ninh Thuận 1; Nhà máy điện mặt trời Solar Farm Nhơn Hải 35MWp; Nhà máy điện gió Bim; Nhà máy điện gió Adani Phước Minh, Nhà máy điện gió Hà Đô, Nhà máy điện gió Chính Thắng; Nhà máy điện mặt trời Hồ Núi Một; Nhà máy điện mặt trời Thành Vinh; Nhà máy điện gió Phước Hữu Trung Nam; Nhà máy điện gió Hanbaram; Nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện Ninh Thuận; dự án nâng cấp tiết điện các đường dây 110kW Đa Nhim - Thám Chàm và đường dây 110kW Đa Nhim - Hạ Sông Pha – Ninh Sơn – Tháp Chàm, Đường dây 500kW NĐ Vân

Phong – Nhà máy điện gió Lợi Hải 2; Khu du lịch Mũi Dinh Ecopark; Long Thuận Hotel - Villas Ninh Thuận; Khu du lịch, khách sạn và giải trí phức hợp Khánh Hải; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Hỏm; Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận; Khu du lịch sinh thái Cà Ná; Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná,....)

- Thứ hai: Ngày 11/12/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 43/NQ-HĐND về quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 – 2025, trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, ngày 28/6/2018 Ủy ban nhân dân đã ban hành Quyết định số 199/QĐ-UBND về Phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 – 2025 và ngày 16/7/2019 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 276/QĐ-UBND về bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018.

Theo kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 – 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt có sự biến động diện tích các loại đất rừng (*rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*) và biến động về chủ thể quản lý đất rừng (*các Ban quản lý rừng, các Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân các xã*). Do đó phải xác định lại mục đích sử dụng đất sau khi rà soát lại diện tích đất đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng; xác định lại loại đất từ đất có mục đích công cộng, đất sản xuất phi nông nghiệp đưa về lại đất lâm nghiệp theo quy hoạch 03 loại rừng, do chưa có quyết định thu hồi, chuyển mục đích của cấp có thẩm quyền.

3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp là **35.998,34** ha, tăng **2.431,81** ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, cụ thể:

Đất ở tại nông thôn tăng 68,17 ha; đất ở tại đô thị tăng 27,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,02 ha; đất quốc phòng tăng 53,15 ha; đất an ninh tăng 5,54 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 13,59 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 286,47 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 1.878,12 ha; đất tôn giáo giảm 0,2 ha; đất tín ngưỡng tăng 4,45 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa giảm 10,01 ha; đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối tăng 104,21 ha, đất mặt nước chuyên dùng tăng 1,64 ha; đất phi nông nghiệp khác giảm 1,12 ha.

Nguyên nhân: Với mục tiêu phát triển 03 nhóm ngành trụ cột (*nông nghiệp công nghệ cao; du lịch; năng lượng tái tạo*) được xác định tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 về việc phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, thời gian qua nhiều dự án năng lượng tái tạo, các khu du lịch và một số dự án nông nghiệp công nghệ cao được tiếp tục đầu tư trên địa bàn tỉnh. Mặt khác, để đáp ứng nhu cầu về đất ở ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh Ủy ban nhân dân tỉnh đã đầu tư các khu đô thị mới (*dự án Khu đô thị mới Đầm Cà Ná tại xã Phước Diêm; dự án Khu đô thị mới Phú Hà tại phường Phú Hà; dự án Khu đô thị mới Đông Bắc (khu K1, Khu 2); dự án Khu dân cư Tháp Chàm 1 và các khu dân cư trên địa bàn các huyện, thành phố, các khu tái định*

cư phục vụ cho việc thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3.2.3. *Nhóm đất chưa sử dụng*: Tại kỳ thống kê đất đai năm 2023, nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh là **8.773,47** ha, giảm **538,41** ha so với kỳ kiểm kê năm 2019.

- Thứ nhất: Tại các kỳ thống kê đất đai các năm 2020, 2021 và năm 2022, một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân để hoang không sử dụng, do thiếu nước để sản xuất, được thống kê vào diện tích đất chưa sử dụng. Sau khi các dự án hồ chứa nước Kiên Kiên; hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; hệ thống thủy lợi Phước Nhơn,...được Nhà nước đầu tư đi vào hoạt động đã tạo điều kiện thuận lợi về nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp nên người dân đã sản xuất trở lại đối với khu vực này và năm 2023 được thống kê vào nhóm đất sản xuất nông nghiệp.

- Thứ hai: Giai đoạn 2021-2025, căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Ủy ban nhân dân tỉnh đã thu hồi đất chưa sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

4. So sánh với kết quả thực hiện quy hoạch- kế hoạch sử dụng đất trong kỳ thống kê

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân các cấp bám sát quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. Quan tâm đầu tư các hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm khai thác hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, cụ thể:

TT	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, thống kê			
			Diện tích theo thống kê đất đai 2023	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2023	So sánh	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	

1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	290.803,29	289.166,09	1.637,20	101%
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	84.150,85	81.964,86	2.185,99	103%
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	65.470,90	63.508,11	1.962,79	103%
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.218,14	19.864,01	354,13	102%
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45.252,75	43.644,10	1.608,65	104%
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.679,95	18.456,75	223,20	101%
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	199.460,15	198.865,23	594,92	100%
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	30.729,21	30.434,12	295,09	101%
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	127.086,17	126.815,21	270,96	100%
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.644,77	41.615,90	28,87	100%
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.020,40	2.006,44	13,96	101%
1.4	Đất làm muối	LMU	3.795,00	3.719,42	75,58	102%
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.376,90	2.610,14	-1.233,24	53%
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	35.998,34	38.065,78	-2.067,43	95%
2.1	Đất ở	OTC	5.507,63	5.764,44	-256,81	96%
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.209,15	4.350,66	-141,51	97%
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.298,48	1.413,78	-115,30	92%
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	24.369,44	26.179,98	-1.810,54	93%
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	96,94	96,66	0,28	100%
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.068,95	3.077,70	-8,75	100%
2.2.3	Đất an ninh	CAN	594,15	605,17	-11,02	98%
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	623,79	645,38	-21,59	97%
2.2.5	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	CSK	3.426,73	4.190,51	-763,78	82%
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	16.558,89	17.564,56	-1.005,67	94%
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,16	104,21	-0,05	100%
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,87	40,87	0	100%
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	849,88	858,26	-8,38	99%
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.195,04	4.181,50	13,54	100%
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	917,58	921,81	-4,23	100%
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,74	14,70	-0,96	93%
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8.773,47	8.338,40	435,07	105%
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.762,60	2.551,50	211,10	108%
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.834,82	4.671,41	163,41	103%
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.176,06	1.115,49	60,57	105%

4.1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2023.

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp theo kết quả thống kê đất đai tính đến 31/12/2023 là **290.803,29** ha, cao hơn **1.637,20** ha so với diện tích đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023, nguyên nhân:

Một số dự án lớn như: Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ 1 và Cảng biển tổng hợp Cà Ná; Kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biêu huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận; Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải); Hạ tầng Khu Công nghiệp Cà

Ná; Khu đô thị mới Tây Bắc; Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K3); Khu đô thị mới Đông Văn Sơn - Bắc Bình Sơn; Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu; Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2; Thủy điện tích năng Bác Ái và công trình phụ trợ; Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Tuyến đường động lực kết nối cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên; Dự án thành phần 1: Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (*đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 27*); Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc Hệ thống thủy lợi Sông Cái- Tân Mỹ; dự kiến phải thu hồi khá lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được do tạm dừng để bổ sung quy hoạch hoặc bổ sung nguồn vốn đầu tư.

- *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Diện tích đất phi nông nghiệp theo kết quả thống kê tính đến 31/12/2023 là **35.998,34** ha, thấp hơn **2.067,43** ha so với kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 đã được phê duyệt, nguyên nhân:

Một số dự án xây dựng đường giao thông, thủy lợi, kênh dẫn nước, khu dân cư như: Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (*dự án thành phần: Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh và Nâng cấp ao Bầu Tró và xây dựng hệ thống dẫn nước từ suối Hố Quạt về ao Bầu Tró, xã Vĩnh Hải*); Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải; Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải - Thanh Hải (Tiểu dự án 2); Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu; Dự án thành phần 1: Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (*đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 27*); Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn (Tiểu dự án 1); Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nởi, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 1); Hồ chứa nước Sông than; Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K3); Khu đô thị Mỹ Phước; Khu dân cư Phước Dinh (Khu dân cư Sơn Hải); Khu đô thị mới Khánh Hải; Khu dân cư Gò Sạn; Khu đô thị Bắc Sông Ôngcó thay đổi về chính sách đầu tư, nên các dự án này phải chuyển sang thực hiện trong năm 2024.

- *Nhóm đất chưa sử dụng*: Diện tích đất chưa sử dụng theo kết quả thống kê tính đến 31/12/2023 là **8.773,47** ha, cao hơn **435,07** ha so với diện tích đất theo kế hoạch được duyệt năm 2023, nguyên nhân: Một số dự án chưa thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Thông qua kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cho thấy các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cơ bản đã đạt được

mục tiêu đề ra. Đạt được những thành quả trên là do trong thời gian gần đây, việc quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất của các cấp đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn cũng như công nghiệp hóa. Công tác quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế việc chuyển đất lúa nước, đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác. Việc triển khai việc lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến từng thửa đất, đánh dấu một bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã tạo nguồn cung về quỹ đất cho thị trường bất động sản; việc công khai kế hoạch sử dụng đất đã từng bước nâng cao dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia, giám sát việc quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023

1. Thuận lợi

Số liệu thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được tổng hợp từ bản đồ thống kê đất đai năm 2022 đã được cập nhật đầy đủ các biến động trong kỳ thống kê từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023; hệ thống bản đồ địa chính các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/10.000 cơ bản đã phủ trùm trên địa bàn toàn tỉnh; phương pháp tổng hợp số liệu bằng phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp, do đó sản phẩm thực hiện có độ chính xác tin cậy;

Quá trình theo dõi tình hình biến động đất đai tại các cấp xã, huyện, tỉnh được thực hiện thường xuyên nên việc tổng hợp số liệu chính xác và kịp thời hơn những năm trước đây; thống kê đất đai năm 2023 được tổng hợp so sánh với thống kê đất đai năm 2022 đã phản ánh đầy đủ các tiêu chí về hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu quản lý sử dụng đất.

2. Khó khăn

Số liệu Thống kê đất đai năm 2023 được tổng hợp bằng phần mềm chuyên dụng được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép sử dụng, là một phần mềm ứng dụng Web được xây dựng để quản lý, cập nhật số liệu thống kê, thống kê đất đai của các cấp, từ cấp xã đến cấp Trung ương. Việc sử dụng được phần mềm đòi hỏi người sử dụng phải thành thạo kỹ năng sử dụng các chức năng có trong phần mềm Microstation V8, phần mềm Gcadas. Tuy nhiên, cán bộ địa chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đa số sử dụng chưa thành thạo phần mềm Microstation V8, phần mềm Gcadas dẫn tới gặp khó khăn trong công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm nên phải cần sự hỗ trợ của các chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai ở các huyện.

Tốc độ truy cập vào trang phần mềm Thống kê TKOnline của Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật dữ liệu hoặc tải dữ liệu gặp nhiều khó khăn do trang Web thường xuyên bị nghẽn mạng.

Chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt bổ sung diện tích 4,83 ha Cảng cá Mỹ Tân trong kỳ thống kê đất đai năm 2022 vào diện tích tự nhiên của huyện Ninh Hải và của tỉnh Ninh Thuận để làm cơ sở giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Chất lượng thống kê đất đai năm 2023

Công tác thống kê đất đai năm 2023 tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về nội dung và phương pháp thống kê đất đai theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đã thống kê được toàn bộ diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh với các loại đất sử dụng, quản lý trên cơ sở đó đánh giá, phân tích được tình hình tăng giảm diện tích theo mục đích sử dụng so với kết quả thống kê đất đai năm 2022;

- Về chất lượng thống kê đất đai năm 2023 đạt yêu cầu, có độ tin cậy cao về số liệu.

Trên đây là kết quả thống kê đất đai năm 2023 tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt bổ sung diện tích 4,83 ha Cảng cá Mỹ Tân trong kỳ thống kê đất đai năm 2023 vào diện tích tự nhiên của huyện Ninh Hải và của tỉnh Ninh Thuận để làm cơ sở giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai./.

(Kèm theo các biểu thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Ninh Thuận: Biểu số 01, 02, 03, 04, 11, 12, 13, 14, 15 và Biểu kết quả chuyển mục đích sử dụng đất).

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- Các Sở: TNMT, NNPTNT, KHĐT;
- VPUB: LĐ, KTTH.
- Lưu: VT. TT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền